

# CTCP Vinaconex 25 (HNX: VCC)

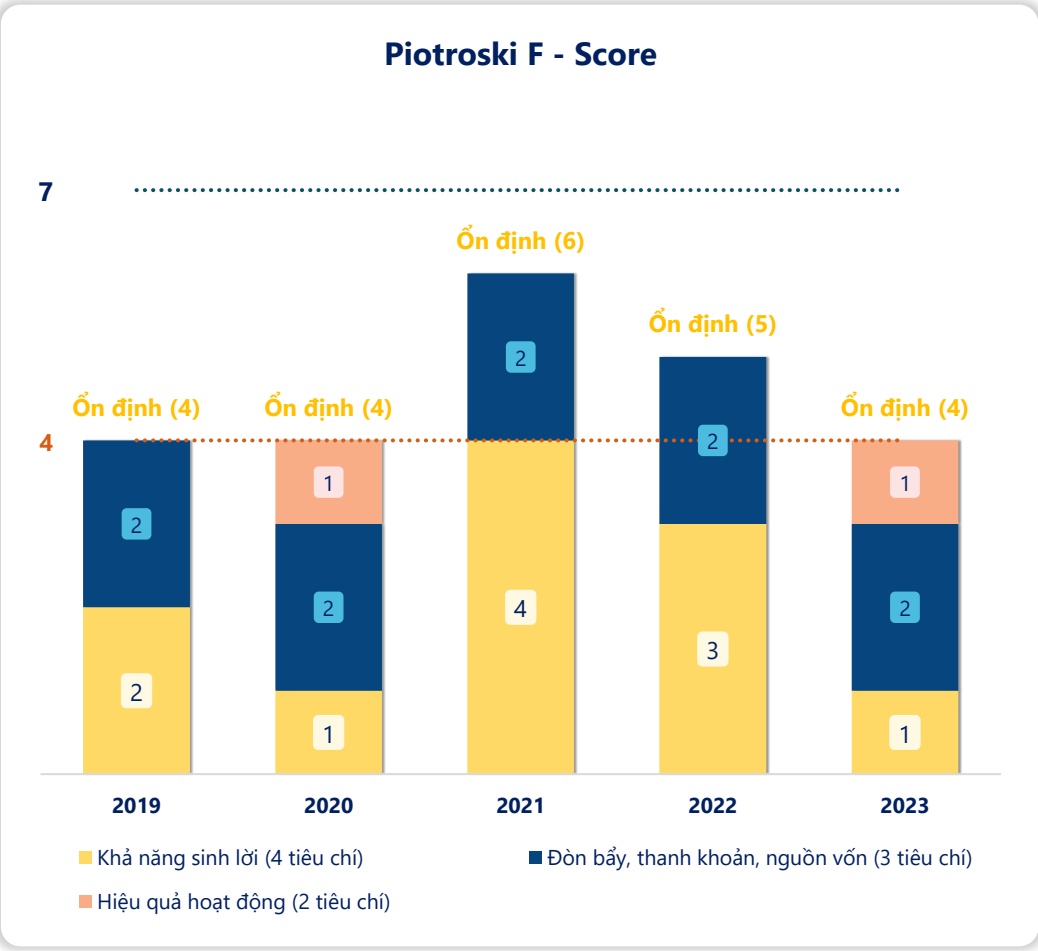
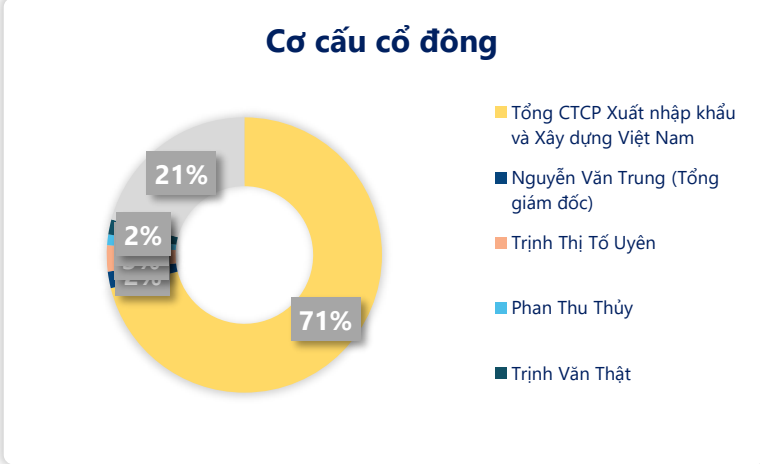
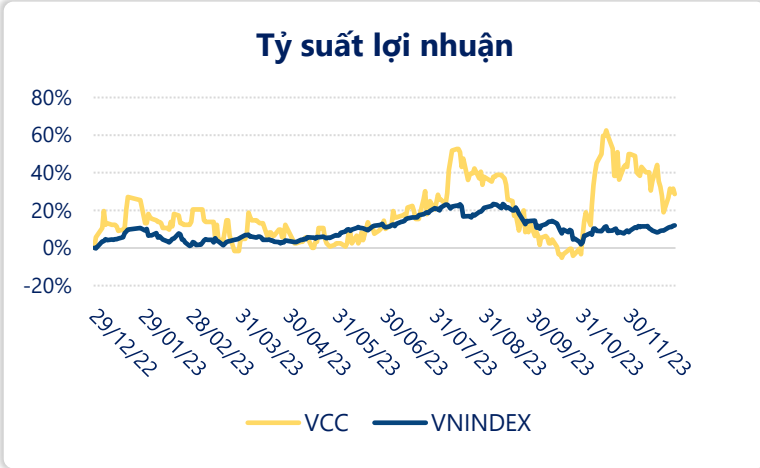
Bảng điểm Piotroski F-Score đánh giá sức khỏe tài chính của doanh nghiệp về tỷ suất lợi nhuận, cơ cấu vốn, tính thanh khoản và hiệu quả hoạt động. Thành phần của Piotroski F-Score gồm 9 chỉ tiêu tài chính, tương ứng với thang điểm từ 0 đến 9.

Ngày	13,300 VNĐ		
29/12/2023			
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	-13.6%	26.7%	10.7%

Sức mạnh tài chính	2023
Piotroski F - Score	4/9
2023	(Ổn định)

DT thuần	2023
1,198	YoY
tỷ VNĐ	▲ 190
	▲ 18.9%

LN sau thuế	2023
8.30	YoY
tỷ VNĐ	▼ 0.07
	▼ 0.8%

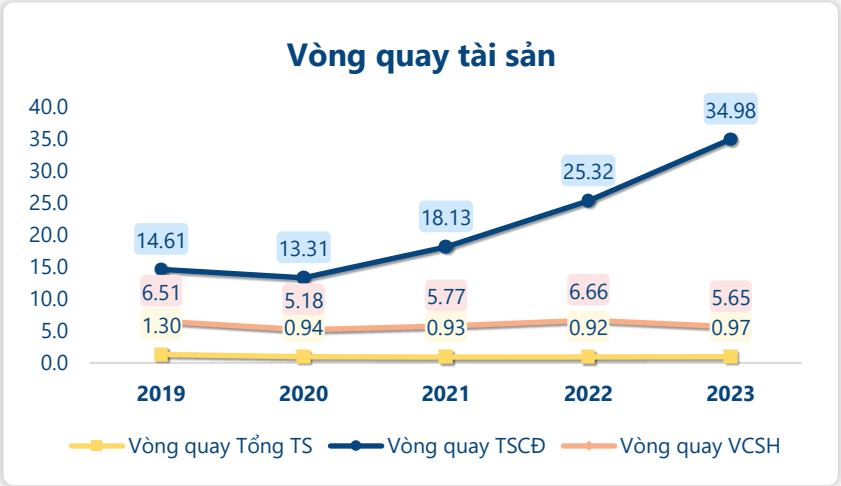
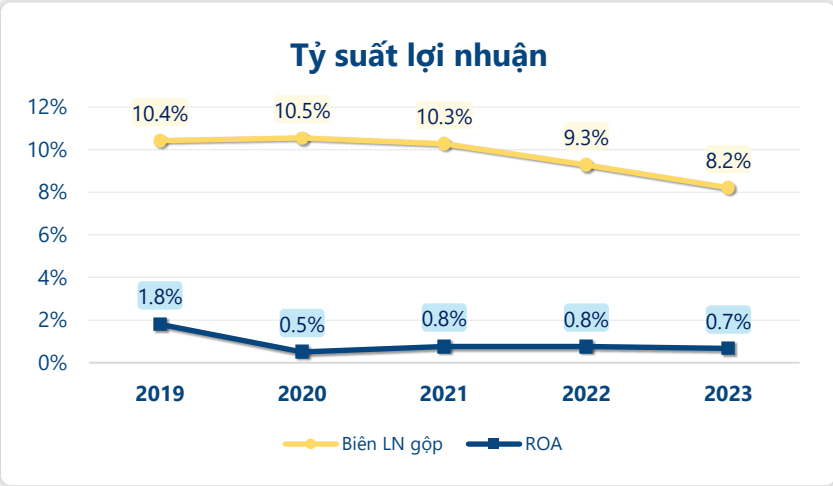
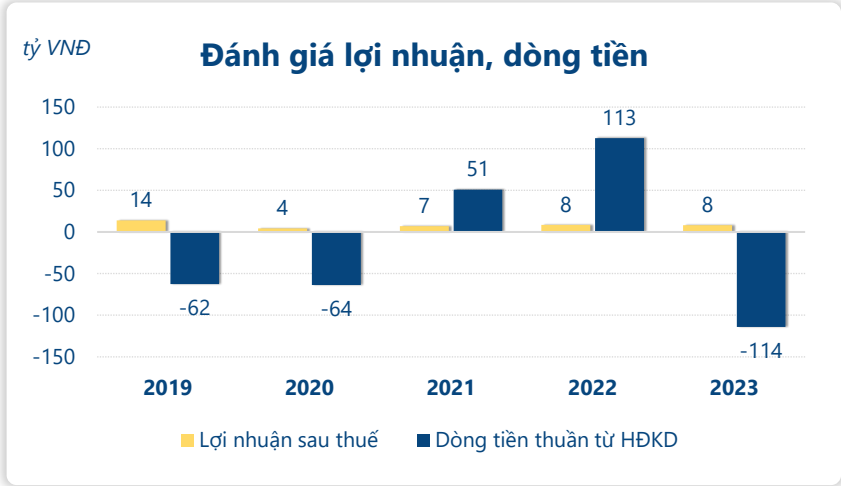


Năm **2023**, F-Score của **VCC** đạt **4/9** thấp hơn năm trước nhưng sức khỏe tài chính vẫn thuộc vùng "**Ổn định**".

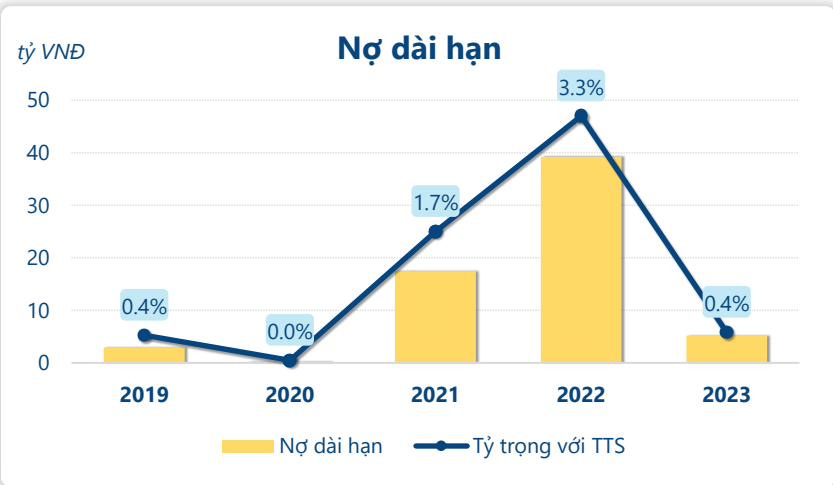
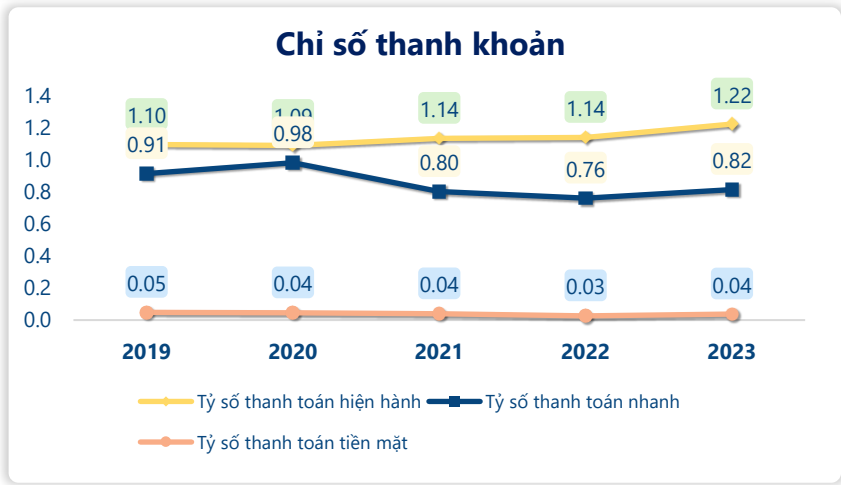
Trong đó, khả năng sinh lời **giảm** xuống còn **1/4** điểm, các tiêu chí về: đòn bẩy, thanh khoản, nguồn vốn **không thay đổi** vẫn ở mức **2/3** điểm. Và tiêu chí về hiệu quả hoạt động, đạt **1/2** điểm cải thiện tốt hơn so với năm trước.

Với F-Score ở mức ổn định cho thấy có một số yếu tố tích cực trong tình hình tài chính và hoạt động của công ty, nhưng vẫn còn một số yếu tố cần cải thiện để cải thiện sức khỏe tài chính và tăng cường hiệu quả hoạt động.

### CTCP Vinaconex 25 (HNX: VCC)



Xét các tiêu chí thành phần của **F-Score** năm **2023** của **VCC**: Lợi nhuận sau thuế dương là một tín hiệu tích cực, tuy nhiên dòng tiền thuần từ hoạt động kinh doanh âm có thể cho thấy công ty đang gặp khó khăn trong việc sinh lời từ hoạt động kinh doanh cốt lõi của mình. Công ty đang gặp khó khăn trong việc tạo ra lợi nhuận từ mỗi đơn vị tài sản khi ROA giảm so với năm trước. Việc giảm tỷ lệ nợ dài hạn so với tổng tài sản thường phản ánh việc doanh nghiệp giảm bớt mức độ phụ thuộc vào nguồn vốn vay dài hạn. Tỷ số thanh toán hiện hành tăng phản ánh sự cải thiện của công ty trong quản lý dòng tiền để đảm bảo nghĩa vụ thanh toán nợ ngắn hạn một cách hiệu quả hơn. Công ty phát hành cổ phiếu trong kỳ có thể dẫn đến EPS bị pha loãng, làm giảm giá trị cổ phiếu và giảm sự hấp dẫn của công ty đối với các nhà đầu tư.



CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2023	Tại ngày 31/12/2022	Thay đổi
<b>Tổng tài sản</b>	<b>1,282</b>	<b>1,192</b>	<b>7.5%</b>
<b>Tài sản ngắn hạn</b>	<b>1,232</b>	<b>1,142</b>	<b>7.9%</b>
Tiền và tương đương tiền	37.7	26.4	42.9%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	115	88.7	29.6%
Phải thu ngắn hạn	661	635	4.0%
Hàng tồn kho	409	380	7.7%
Tài sản ngắn hạn khác	9.58	12.3	-22.3%
<b>Tài sản dài hạn</b>	<b>49.8</b>	<b>50.0</b>	<b>-0.3%</b>
Phải thu dài hạn	0.73	0.68	8.2%
Tài sản cố định	32.1	36.4	-12.0%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	1.25	0.79	58.9%
Đầu tư tài chính dài hạn	0.16	0.16	0.0%
Tài sản dài hạn khác	<b>15.6</b>	<b>11.9</b>	<b>31.2%</b>
Lợi thế thương mại	0	0	
<b>Nợ phải trả</b>	<b>1,010</b>	<b>1,040</b>	<b>-2.9%</b>
<b>Nợ ngắn hạn</b>	<b>1,004</b>	<b>1,001</b>	<b>0.3%</b>
Vay và nợ thuê ngắn hạn	265	192	38.3%
Phải trả người bán ngắn hạn	286	282	1.5%
<b>Nợ dài hạn</b>	<b>6.46</b>	<b>39.2</b>	<b>-83.5%</b>
Vay và nợ thuê dài hạn	6.46	39.2	-83.5%
<b>Nguồn vốn chủ sở hữu</b>	<b>272</b>	<b>152</b>	<b>78.8%</b>
<b>Vốn chủ sở hữu</b>	<b>272</b>	<b>152</b>	<b>78.8%</b>
Vốn điều lệ	240	120	100%
<b>Kinh phí và quỹ khác</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	2019	2020	2021	2022	2023
<b>Doanh thu thuần</b>	<b>1,016</b>	<b>788</b>	<b>863</b>	<b>1,008</b>	<b>1,198</b>
Giá vốn hàng bán	910	705	774	914	1,099
<b>Lợi nhuận gộp</b>	<b>106</b>	<b>83.1</b>	<b>88.7</b>	<b>93.6</b>	<b>98.4</b>
Doanh thu HĐTC	1.68	1.15	3.92	7.46	7.08
Chi phí TC	14.5	17.1	17.4	19.1	22.0
<b>Chi phí lãi vay</b>	<b>14.5</b>	<b>17.1</b>	<b>17.4</b>	<b>19.1</b>	<b>22.0</b>
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	40.8	30.3	34.1	36.2	39.6
Chi phí QLDN	35.0	30.3	31.0	31.1	31.6
<b>LN thuần từ HĐKD</b>	<b>17.2</b>	<b>6.56</b>	<b>10.2</b>	<b>14.7</b>	<b>12.3</b>
Lợi nhuận khác	-1.07	0.79	0.02	-1.55	-0.17
<b>LN trước thuế</b>	<b>16.2</b>	<b>7.35</b>	<b>10.2</b>	<b>13.1</b>	<b>12.1</b>
<b>Lợi nhuận sau thuế</b>	<b>14.0</b>	<b>4.24</b>	<b>7.16</b>	<b>8.37</b>	<b>8.30</b>
<b>LNST của CĐ cty mẹ</b>	<b>14.0</b>	<b>4.24</b>	<b>7.16</b>	<b>8.37</b>	<b>8.30</b>

LƯU CHUYỂN TIỀN 1 (tỷ VNĐ)	2019	2020	2021	2022	2023
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	-62.4	-63.8	51.0	113	-114
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-8.76	7.33	-3.16	-84.4	-20.1
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	41.6	57.4	-47.9	-34.1	146
Tiền đầu kỳ	61.0	31.3	32.3	32.2	26.4
<b>Lưu chuyển tiền thuần</b>	<b>-29.6</b>	<b>0.96</b>	<b>-0.08</b>	<b>-5.87</b>	<b>11.9</b>
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0	0	0
Tiền cuối kỳ	31.4	32.2	32.2	26.4	38.2